

A. TÓM TẮT LÝ THUYẾT, KIẾN THỨC CƠ BẢN:

CHỦ ĐỀ 1: PHÁP LUẬT VÀ ĐỜI SỐNG

NỘI DUNG 1. Khái niệm pháp luật

1. Pháp luật là gì?

- Khái niệm pháp luật?
- Nội dung khái niệm pháp luật?

2. Đặc trưng của pháp luật

- Thế nào là tính quy phạm phổ biến của pháp luật?
- Tại sao nói, pháp luật có tính quyền lực, bắt buộc chung?
- Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức của pháp luật?
- Phân biệt sự khác nhau giữa quy phạm pháp luật với quy phạm đạo đức?

3. Bản chất của pháp luật

- Vì sao nói, pháp luật mang bản chất giai cấp ? Phân biệt bản chất giai cấp của pháp luật nói chung với pháp luật XHCN (nước ta)
- Thế nào là bản chất xã hội của pháp luật?

4. Mối quan hệ giữa pháp luật với đạo đức

Nguồn gốc - Nội dung - Hình thức thể hiện - Phương thức tác động

NỘI DUNG 2. Vai trò của pháp luật trong đời sống xã hội

1. Pháp luật là phương tiện để nhà nước quản lý xã hội

- Vì sao nhà nước phải quản lý xã hội bằng pháp luật?
- Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật như thế nào?

2. Pháp luật là phương tiện để công dân thực hiện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp

- Pháp luật là phương tiện để công dân thực hiện quyền của mình.
- Pháp luật là phương tiện để công dân bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp.

NỘI DUNG III. Thực hiện pháp luật

I. Khái niệm, hình thức thực hiện pháp luật

1. Khái niệm thực hiện pháp luật

Thực hiện pháp luật là quá trình hoạt động có mục đích của con người làm cho những quy định của pháp luật đi vào cuộc sống, trở thành những hành vi hợp pháp của các cá nhân, tổ chức.

- Thế nào là hành vi hợp pháp?
- Có mấy cách xử sự khi thực hiện pháp luật?
- Phân biệt xử sự chủ động và thụ động?

2. Các hình thức thực hiện pháp luật

- Trong khoa học pháp lý, có 4 hình thức thực hiện pháp luật?
- Điểm giống và khác nhau giữa 4 hình thức.

II - Vi phạm pháp luật

1. Vi phạm pháp luật?

2. Các dấu hiệu vi phạm pháp luật?

- Tại sao nói, vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật?
- Em hiểu thế nào về năng lực trách nhiệm pháp lý của chủ thể?
- Lỗi có mấy loại, được biểu hiện dưới những hình thức nào?
Lỗi cố ý và lỗi vô ý?

3. Các loại vi phạm pháp luật

- Các loại vi phạm pháp luật (VPPL)?
- Loại VPPL nào là nghiêm trọng nhất?
- Chủ thể và mối quan hệ xâm phạm của từng loại vi phạm ?

III - Trách nhiệm pháp lý

1. Khái niệm trách nhiệm pháp lý (TNPL)?

2. Các loại trách nhiệm pháp lý

Trách nhiệm pháp lý được chia thành mấy loại?

Tương ứng với bốn loại vi phạm pháp luật là các loại TNPL nào?

- Trách nhiệm hình sự? - Trách nhiệm hành chính?
- Trách nhiệm dân sự? - Trách nhiệm kỷ luật?

CHỦ ĐỀ 2: QUYỀN BÌNH ĐẲNG

NỘI DUNG I. Quyền bình đẳng của công dân

- Thế nào là công dân bình đẳng trước pháp luật?
- Công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ.
- Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lý.
- Trách nhiệm của Nhà nước.

1. Bình đẳng trước pháp luật?

2. Công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ?

- Thế nào là công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ?
- Giải quyết tình huống để HS nắm được một số nội dung cần chú ý:

(1) Bình đẳng không có nghĩa là cào bằng, là bằng nhau, ngang nhau trong mọi trường hợp.

(2) Công dân được hưởng quyền bình đẳng như nhau nhưng *khả năng thực hiện quyền bình đẳng lại khác nhau.*

3. Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lý

- Thế nào là bình đẳng về trách nhiệm pháp lý?
- Mọi công dân dù ở cương vị nào, nếu vi phạm pháp luật cũng, đều bị xử lý nghiêm minh theo quy định của pháp luật.

4. Trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật

NỘI DUNG II: quyền bình đẳng của công dân trong một số lĩnh vực của đời sống xã hội

I. Bình đẳng trong hôn nhân và gia đình

1. Bình đẳng giữa vợ và chồng?

Bình đẳng trong quan hệ nhân thân và trong quan hệ tài sản

- Trong quan hệ nhân thân?
- Trong quan hệ tài sản?

2. Bình đẳng giữa cha mẹ và con?

3. Bình đẳng giữa anh chị em?

4. Bình đẳng giữa ông bà và cháu?

II. Bình đẳng trong lao động

1. Bình đẳng giữa các công dân trong việc thực hiện quyền lao động?
2. Bình đẳng người sử dụng lao động và người lao động trong giao kết hợp đồng lao động?
 - Hợp đồng lao động là gì?
 - Nguyên tắc giao kết hợp đồng lao động?
 - Giải quyết tình huống.
3. Bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ?
 - Khái niệm? Nội dung?
 - Giải quyết tình huống.

III. Bình đẳng trong kinh doanh:

- Khái niệm? Nội dung?
- Giải quyết tình huống.

NỘI DUNG III: Quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo

1. Bình đẳng giữa các dân tộc

- Bình đẳng giữa các dân tộc là nguyên tắc cơ bản trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước ta
- Đường lối, chính sách của Đảng về bảo đảm thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc
- Khái niệm quyền bình đẳng giữa các dân tộc?
- Nội dung quyền bình đẳng giữa các dân tộc?

2. Bình đẳng giữa các tôn giáo

- Khái niệm quyền bình đẳng giữa các tôn giáo?
- Chính sách của Đảng và Nhà nước về quyền bình đẳng giữa các tôn giáo?

Tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân, đang và sẽ tồn tại cùng dân tộc trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Nghiêm cấm mọi hành vi vi phạm quyền tự do tôn giáo lợi dụng các vấn đề dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo để hoạt động trái pháp luật, kích động chia rẽ tôn giáo, chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc, gây rối trật tự công cộng, làm tổn hại đến an ninh quốc gia.

- Nội dung quyền bình đẳng giữa các tôn giáo?

B. LUYỆN TẬP:

BÀI 1: PHÁP LUẬT VỚI ĐỜI SỐNG

I. MỨC ĐỘ NHẬN BIẾT

1. Khái niệm pháp luật

Câu 1. Pháp luật là hệ thống các

- A. qui tắc xử sự chung.
- B. quy định chung.
- C. quy tắc ứng xử chung.
- D. chuẩn mực chung.

Câu 2. Hệ thống quy tắc xử sự chung do nhà nước xây dựng, ban hành và được đảm bảo thực hiện bằng quyền lực của nhà nước là nội dung của khái niệm nào sau đây?

- A. Quy định.
- B. Quy chế.
- C. Pháp luật.
- D. Quy tắc.

Câu 3. Mỗi quy tắc xử sự được thể hiện thành

- A. một quy phạm pháp luật.
- B. một số quy định pháp luật.
- C. nhiều quy định pháp luật.
- D. nhiều quy phạm pháp luật.

Câu 4. Pháp luật gồm những đặc trưng nào?

- A. Tính quy phạm phổ biến, tính quyền lực, bắt buộc chung, tính xác định chặt chẽ về hình thức.
- B. Tính quyền lực, bắt buộc chung, tính khoa học, nhân đạo và quần chúng rộng rãi.
- C. Tính quy phạm phổ biến, nhân đạo, quần chúng rộng rãi và tính xác định chặt chẽ về hình thức.
- D. Tính thực tiễn, tính quy phạm phổ biến, tính quyền lực, bắt buộc chung.

Câu 5. Đặc trưng nào sau đây phân biệt sự khác nhau giữa đạo đức và pháp luật?

- A. Tính quy phạm phổ biến.
- B. Tính quyền lực, bắt buộc chung.
- C. Tính xác định chặt chẽ về hình thức.
- D. Tính thực tiễn xã hội.

II. MỨC ĐỘ THÔNG HIỂU

2. Bản chất của pháp luật

Câu 1. Vì sao nói pháp luật mang bản chất giai cấp?

- A. Pháp do nhà nước ban hành phù hợp với ý chí của giai cấp cầm quyền.
- B. Pháp do nhà nước ban hành phù hợp với ý chí của tất cả mọi người.
- C. Pháp luật bắt nguồn từ nhu cầu và lợi ích của nhân dân.
- D. Pháp luật bắt nguồn từ thực tiễn đời sống xã hội.

Câu 2. Để buộc người vi phạm pháp luật chấm dứt việc làm trái pháp luật, nhà nước sẽ sử dụng quyền lực

- A. có tính cưỡng chế.
- B. có tính giáo dục.
- C. để giáo dục họ và răn đe người khác.
- D. để họ chấm dứt việc vi phạm.

Câu 3. Khẳng định nào dưới đây không thể hiện bản chất giai cấp của pháp luật?

- A. Pháp luật là sản phẩm của xã hội có giai cấp.
- B. Pháp luật thể hiện ý chí của giai cấp thống trị.
- C. Pháp luật là công cụ để điều chỉnh các mối quan hệ giai cấp.
- D. Pháp luật đảm bảo sự phát triển của xã hội.

Câu 4. Việc nhà nước quy định giá đối với một số mặt hàng được xem là chiến lược phát triển của đất nước nhằm mục đích gì?

- A. Định hướng cho nền kinh tế, phù hợp với ý chí của mình.
- B. Bảo vệ quyền lợi cho nhà nước.
- C. Bảo vệ quyền lợi cho mọi người.
- D. Độc quyền về kinh tế.

III. MỨC ĐỘ VẬN DỤNG THẤP

Đặc trưng của pháp luật

Câu 1. Mọi công dân đủ 18 tuổi trở lên đều có quyền bầu cử, cụm từ “Mọi công dân” trong câu trên thể hiện đặc trưng nào sau đây?

- A. Tính quy phạm phổ biến.
- B. Tính quyền lực, bắt buộc chung.
- C. Tính xác định chặt chẽ về hình thức.
- D. Tính thực tiễn xã hội.

Câu 2. Theo Nghị định 46/CP, công dân không đội mũ bảo hiểm khi tham gia giao thông sẽ bị phạt từ 100.000đ – 200.000đ. Hình thức xử phạt trên thể hiện

- A. Tính quy phạm phổ biến.
- B. Tính quyền lực, bắt buộc chung.
- C. Tính xác định chặt chẽ về hình thức.
- D. Tính thực tiễn xã hội.

Câu 3. Luật Hôn nhân và gia đình quy định. Nữ từ đủ 18 tuổi trở lên, nam từ đủ 20 tuổi trở lên mới được kết hôn. Quy định này thể hiện đặc trưng nào của pháp luật?

- A. Tính quy phạm phổ biến. B. Tính quyền lực, bắt buộc chung.
C. Tính xác định chặt chẽ về hình thức. D. Tính thực tiễn xã hội.

IV. MỨC ĐỘ VẬN DỤNG CAO

Đặc trưng của pháp luật

Câu 1. Bạn A thắc mắc, tại sao mọi quy định trong Luật kinh doanh đều phù hợp với nội dung “Mọi công dân đều có quyền kinh doanh mọi ngành nghề pháp luật không cấm” trong Hiến pháp. Em sử dụng đặc trưng nào sau đây để giải thích cho bạn?

- A. Tính quy phạm phổ biến. B. Tính quyền lực, bắt buộc chung.
C. Tính xác định chặt chẽ về hình thức. D. Tính thực tiễn xã hội.

BÀI 2: THỰC HIỆN PHÁP LUẬT

I. MỨC ĐỘ NHẬN BIẾT

Câu 1: Thực hiện pháp luật là quá trình hoạt động có

- A. mục tiêu. B. định hướng. C. mục đích. D. ý thức.

Câu 2: Vi phạm hình sự là hành vi

- A. rất nguy hiểm cho xã hội. B. nguy hiểm cho xã hội.
C. tương đối nguy hiểm cho xã hội. D. đặc biệt nguy hiểm cho xã hội.

Câu 3: Vi phạm kỉ luật là hành vi xâm phạm các quan hệ

- A. lao động, công vụ nhà nước. B. kinh tế tài chính.
C. tài sản và hợp đồng. D. công dân và xã hội.

Câu 4: Vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật, có lỗi do người có năng lực trách nhiệm pháp lí thực hiện, xâm hại các quan hệ

- A. chính trị. B. đạo đức. C. pháp luật. D. xã hội.

Câu 5: Nghĩa vụ mà các cá nhân và tổ chức phải gánh chịu những hậu quả bất lợi từ hành vi vi phạm pháp luật của mình được gọi là trách nhiệm

- A. pháp lí. B. hành chính. C. dân sự. D. hình sự.

II. MỨC ĐỘ THÔNG HIỂU

Câu 1: Cá nhân, tổ chức sử dụng đúng đắn các quyền của mình, làm những gì mà pháp luật cho phép làm, là hình thức nào?

- A. Sử dụng pháp luật. C. Thi hành pháp luật.

B. Tuân thủ pháp luật.

D. Áp dụng pháp luật.

Câu 2: Cá nhân, tổ chức thực hiện đầy đủ những nghĩa vụ, chủ động, làm những gì mà pháp luật quy định làm, là hình thức nào?

A. Sử dụng pháp luật.

B. Thi hành pháp luật.

C. Tuân thủ pháp luật.

D. Áp dụng pháp luật.

Câu 3: Những hoạt động có mục đích, làm cho pháp luật đi vào cuộc sống và trở thành những hành vi hợp pháp của công dân là

A. ban hành pháp luật.

C. xây dựng pháp luật.

B. thực hiện pháp luật.

D. phổ biến pháp luật.

Câu 4: Độ tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng là từ đủ

A. 14 tuổi trở lên.

B. 14 tuổi đến dưới 18 tuổi.

C. 16 tuổi đến 18 tuổi.

D. 14 tuổi đến dưới 16 tuổi.

Câu 5: Người phải chịu trách nhiệm hành chính do mọi vi phạm hành chính mà mình gây ra theo quy định của pháp luật có độ tuổi là

A. 18 tuổi trở lên.

B. từ 18 tuổi trở lên.

C. từ đủ 16 tuổi trở lên.

D. từ đủ 14 tuổi trở lên.

III. MỨC ĐỘ VẬN DỤNG THẤP

Câu 1: Trong các hành vi sau đây, hành vi nào thuộc loại vi phạm hành chính?

A. Lợi dụng chức vụ chiếm đoạt số tiền lớn của nhà nước.

B. Buôn bán hàng hóa lấn chiếm lề đường.

C. Phóng nhanh, vượt ẩu gây tai nạn chết người.

D. Học sinh nghỉ học quá 45 ngày trong một năm học.

Câu 2: Ông A vận chuyển gia cầm bệnh, bị cơ quan có thẩm quyền phát hiện và buộc phải tiêu hủy hết số gia cầm bị bệnh này. Đây là biện pháp chế tài:

A. dân sự. B. hình sự. C. hành chính. D. kỷ luật.

Câu 3: Ông H xây nhà lấn vào lối đi chung của các hộ khác. Ông H phải chịu trách nhiệm

A. hành chính.

B. hình sự.

C. dân sự.

D. kỷ luật.

Câu 4: Ông A tổ chức buôn ma túy. Ông A phải chịu trách nhiệm

A. hành chính.

B. hình sự.

C. dân sự.

D. kỷ luật.

Câu 5: Một công ty xả chất thải ra sông làm cá chết hàng loạt, gây ô nhiễm nặng môi trường. Trách nhiệm pháp lý áp dụng đối với công ty này là trách nhiệm

- A. hành chính. B. hình sự.
C. hành chính và trách nhiệm hình sự. D. hình sự và trách nhiệm dân sự.

IV. MỨC ĐỘ VẬN DỤNG CAO:

Câu 1. Trên đường đi học về An thấy một người bị đuối nước. Nhưng An nghĩ đó không phải là chuyện của mình nên không cứu giúp và bỏ đi. Chiều An nghe tin người đó chết. Theo quy định pháp luật, An phải chịu trách nhiệm gì?

- A. Hành chính. B. Hình sự. C. pháp luật dân sự. D. chuẩn mực đạo đức.

Câu 2: Anh Y là nhân viên của công ty điện lực miền Nam. Vì hoàn cảnh gia đình có con bị bệnh nan y đang điều trị ở bệnh viện, anh đã lấy cáp điện của công ty đem bán với số tiền là **10 triệu**. Theo em, hành vi của anh Y phải chịu trách nhiệm pháp lý như thế nào?

- A. Bị phê bình và kiểm điểm trước cơ quan.
B. Không được nâng lương đúng thời hạn.
C. Bồi thường thiệt hại cho công ty.
D. Bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Câu 3: Anh A lái xe máy và lưu thông đúng luật. Chị B đi xe đạp không quan sát và bất ngờ băng qua đường làm anh A bị thương (giám định thương tật là **10%**). Theo em, trường hợp này xử phạt như thế nào?

- A. Cảnh cáo phạt tiền chị B.
B. Cảnh cáo và buộc chị B phải bồi thường thiệt hại cho gia đình anh A.
C. Không xử lý chị B vì chị B là người đi xe đạp.
D. Phạt tù chị B.

BÀI 3: CÔNG DÂN BÌNH ĐẲNG TRƯỚC PHÁP LUẬT

I. MỨC ĐỘ NHẬN BIẾT

Câu 1: Quyền và nghĩa vụ của công dân được quy định trong

- A. Hiến pháp. B. Hiến pháp và luật.
C. luật Hiến pháp. D. luật và chính sách.

Câu 2: Quyền và nghĩa vụ của công dân không bị phân biệt bởi

- A. dân tộc, giới tính, tuổi tác, tôn giáo. B. thu nhập, tuổi tác, địa vị.
C. dân tộc, địa vị, giới tính, tôn giáo. D. dân tộc, độ tuổi, giới tính.

Câu 3. Tham gia quản lí Nhà nước và xã hội là một trong những

- A. quyền, bổn phận của công dân. B. trách nhiệm của công dân.
C. nghĩa vụ của công dân. D. quyền, nghĩa vụ của công dân.

Câu 4: Công dân bình đẳng trước pháp luật là

- A. Công dân không bị phân biệt đối xử trong việc hưởng quyền, thực hiện nghĩa vụ và chịu trách nhiệm pháp lý theo quy định của pháp luật.
B. Công dân nào vi phạm pháp luật cũng bị xử lý theo quy định của đơn vị, tổ chức, đoàn thể mà họ tham gia.
C. Công dân có quyền và nghĩa vụ như nhau nếu cùng giới tính, dân tộc, tôn giáo.
D. Công dân có quyền và nghĩa vụ giống nhau tùy theo địa bàn sinh sống.

Câu 5. Công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ là

- A. mọi công dân đều được hưởng quyền và làm nghĩa vụ trước Nhà nước và xã hội theo quy định của pháp luật.
B. mọi công dân có quyền và nghĩa vụ giống nhau.
C. công dân nào cũng được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước và xã hội.
D. mọi công dân có quyền và nghĩa vụ giống nhau trừ một số đối tượng được hưởng đặc quyền theo quy định.

II. MỨC ĐỘ THÔNG HIỂU

Câu 1: Ở Việt Nam, mọi công dân nam khi đủ 17 tuổi phải đăng kí nghĩa vụ quân sự là thể hiện công dân bình đẳng trong việc

- A. chịu trách nhiệm pháp lí. B. thực hiện nghĩa vụ.
C. thực hiện quyền. D. chịu trách nhiệm pháp luật.

Câu 2: Công ty xuất nhập khẩu thủy hải sản X luôn tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường. Công ty X đã thực hiện

- A. nghĩa vụ của công dân. B. quyền của công dân.
C. bổn phận của công dân. D. quyền, nghĩa vụ của công dân.

Câu 3: Trong cùng một điều kiện như nhau, nhưng mức độ sử dụng quyền và nghĩa vụ của công dân phụ thuộc vào

A. khả năng và hoàn cảnh, trách nhiệm của mỗi người.

B. năng lực, điều kiện, nhu cầu của mỗi người.

C. khả năng, điều kiện, hoàn cảnh mỗi người.

D. điều kiện, khả năng, ý thức của mỗi người.

Câu 4 : Việc xét xử các vụ án kinh tế của nước ta hiện nay không phụ thuộc người đó là ai, giữ chức vụ gì, là thể hiện công dân bình đẳng về

A. quyền trong kinh doanh.

B. trách nhiệm pháp lí.

C. nghĩa vụ trong kinh doanh.

D. nghĩa vụ pháp lí .

Câu 5: Vụ án Phạm Công Danh và đồng bọn tham nhũng 9.000 tỉ của nhà nước đã bị nhà nước xét xử và có hình phạt tùy theo mức độ. Điều này thể hiện

A. công dân đều bình đẳng về trách nhiệm pháp lí.

B. công dân đều bình đẳng về quyền và nghĩa vụ.

C. công dân đều có nghĩa vụ như nhau.

D. công dân đều bị xử lí như nhau.

III. VẬN DỤNG THẤP

Câu 1: Trong cùng một hoàn cảnh, người lãnh đạo và nhân viên vi phạm pháp luật với tính chất mức độ như nhau thì người có chức vụ phải chịu trách nhiệm pháp lí

A. nặng hơn nhân viên.

B. như nhân viên.

C. nhẹ hơn nhân viên.

D. có thể khác nhau.

Câu 2: Biểu hiện nào dưới đây *không thể hiện* bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của công dân?

A. Trong lớp học có bạn được miễn học phí các bạn khác thì không.

B. Trong thời bình các bạn nam đủ tuổi phải đăng kí nghĩa vụ quân sự, còn các bạn nữ thì không.

C. T và Y đều đủ tiêu chuẩn vào công ty X nhưng chỉ Y được nhận vào làm vì có người thân là giám đốc công ty.

D. A trúng tuyển vào đại học vì được cộng điểm ưu tiên.

Câu 3: A và B cùng làm việc trong một công ty có cùng mức thu nhập cao. A sống độc thân, B có mẹ già và con nhỏ. A phải đóng thuế thu nhập cao gấp đôi B. Điều này thể hiện việc thực hiện nghĩa vụ pháp lí phụ thuộc vào

A. điều kiện làm việc cụ thể của A và B.

C. độ tuổi của A và B.

B. điều kiện hoàn cảnh cụ thể của A và B.

D. địa vị của A và B.

Câu 4 :Bạn N và M (18 tuổi) cùng một hành vi chạy xe máy vượt đèn đỏ khi tham gia giao thông. Mức xử phạt nào sau đây thể hiện sự bình đẳng về trách nhiệm pháp lí ?

A. Chỉ phạt bạn M, còn bạn N thì không do N là con Chủ tịch huyện.

B. Mức phạt của M cao hơn bạn N.

C. Bạn M và bạn N đều bị phạt với mức phạt như nhau.

D. Bạn M và bạn N đều không bị xử phạt.

IV. VẬN DỤNG CAO

Phiên tòa hình sự tuyên phạt vụ án đặc biệt nghiêm trọng đối với 2 bị cáo X 19 tuổi, Y 17 tuổi cùng tội danh giết người, cướp tài sản, mức tuyên phạt như sau

A. X và Y tù chung thân.

B. X và Y tử hình.

C. X tử hình, Y tù chung thân.

D. X tù chung thân, Y tù 18 năm.

BÀI 4: QUYỀN BÌNH ĐẲNG CỦA CÔNG DÂN TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC CỦA ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

A. MỨC ĐỘ NHẬN BIẾT

I. Bình đẳng trong hôn nhân và gia đình

Câu 1: Bình đẳng trong hôn nhân và gia đình dựa trên cơ sở nguyên tắc nào sau đây?

A. Dân chủ, công bằng, tôn trọng lẫn nhau, không phân biệt đối xử.

B. Tự do, công bằng, tôn trọng lẫn nhau, không phân biệt đối xử.

C. Công bằng, lắng nghe, kính trọng lẫn nhau, không phân biệt đối xử.

D. Chia sẻ, đồng thuận, quan tâm lẫn nhau, không phân biệt đối xử.

Câu 2: Bình đẳng giữa vợ và chồng được thể hiện trong mối quan hệ nào?

A. Tài sản và sở hữu.

B. Nhân thân và tài sản.

C. Dân sự và xã hội.

D. Nhân thân và lao động.

Câu 3: Hành vi nào sau đây vi phạm nội dung bình đẳng giữa cha mẹ và con?

A. Cha mẹ cùng nhau yêu thương, nuôi dưỡng, chăm sóc và tôn trọng ý kiến của con.

B. Cha mẹ phân biệt đối xử giữa con trai và con gái, con ruột và con nuôi.

C. Cha mẹ chăm lo việc học tập và phát triển lành mạnh của con về mọi mặt.

D. Cha mẹ không xúi giục, ép buộc con làm những việc trái pháp luật.

Câu 4: Nội dung nào sau đây thể hiện bình đẳng giữa ông bà và cháu?

- A. Việc chăm sóc ông bà là nghĩa vụ của cha mẹ nên cháu không có bổn phận.
- B. Chỉ có cháu trai sống cùng ông bà mới có nghĩa vụ phụng dưỡng ông bà.
- C. Cháu có bổn phận kính trọng chăm sóc, phụng dưỡng ông bà.
- D. Khi cháu được thừa hưởng tài sản của ông bà thì sẽ có nghĩa vụ chăm sóc ông bà.

Câu 5: Trong trường hợp không còn cha mẹ thì bình đẳng giữa anh, chị, em được thể hiện như thế nào?

- A. Anh chị cả có quyền quyết định mọi việc trong gia đình.
- B. Các em được ưu tiên hoàn toàn trong thừa kế tài sản.
- C. Chỉ có anh cả mới có nghĩa vụ chăm sóc các em.
- D. Anh chị em có nghĩa vụ và quyền đùm bọc, nuôi dưỡng nhau.

B. MỨC ĐỘ THÔNG HIỂU

I. Trong hôn nhân và gia đình

Câu 1: Vợ chồng tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhau thể hiện quyền bình đẳng trong quan hệ

- A. nhân thân.
- B. gia đình.
- C. tình cảm.
- D. xã hội.

Câu 2: Biểu hiện của bình đẳng trong hôn nhân là

- A. người chồng giữ vai trò chính trong đóng góp về kinh tế, công việc lớn trong gia đình.
- B. vợ chồng cùng bàn bạc tôn trọng ý kiến của nhau trong việc quyết định các công việc gia đình.
- C. chỉ người chồng mới có quyền lựa chọn nơi cư trú, quyết định số con, thời gian sinh con.
- D. công việc vừa người vợ là nội trợ gia đình, chăm sóc con cái và các khoản chi tiêu hằng ngày.

Câu 3: Trường hợp nào được xác định là tài sản chung?

- A. Những thu nhập hợp pháp được vợ chồng tạo ra trong thời kì hôn nhân.
- B. Tài sản được thừa kế riêng; tặng, cho riêng trong thời kì hôn nhân.
- C. Tài sản mà mỗi người có được trước khi kết hôn.

D. Tài sản được chia riêng cho vợ, chồng trong thời kì hôn nhân.

Câu 4: Ý kiến nào dưới đây là đúng về quyền bình đẳng giữa cha mẹ và con?

A. Cha mẹ không được phân biệt, đối xử giữa các con.

B. Cha mẹ cần tạo điều kiện tốt hơn cho con trai học tập, phát triển.

C. Cha mẹ cần quan tâm, chăm sóc con đẻ hơn con nuôi.

D. Cha mẹ được quyền quyết định việc chọn trường, chọn ngành học cho con.

Câu 5: Trong nội dung bình đẳng giữa cha mẹ và con, cha mẹ có nghĩa vụ

A. không phân biệt đối xử giữa các con.

B. yêu thương con trai hơn con gái.

C. chăm lo cho con khi chưa thành niên.

D. nghe theo mọi ý kiến của con.

C. MỨC ĐỘ VẬN DỤNG THẤP

I. Trong hôn nhân và gia đình

Câu 1: Sau khi kết hôn anh A buộc vợ mình phải nghỉ việc để chăm sóc gia đình.

Vậy anh A đã vi phạm quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong quan hệ

A. nhân thân.

B. tài sản chung.

C. tài sản riêng.

D. tình cảm.

Câu 2: Trước khi kết hôn, anh A gửi tiết kiệm được 50 triệu đồng. Số tiền này là tài sản của

A. anh A.

B. vợ chồng anh A.

C. gia đình anh A.

D. cha mẹ anh A.

Câu 3: A là con nuôi trong gia đình nên cha mẹ quyết định chia tài sản cho A ít hơn các con ruột. Việc làm này đã vi phạm quyền bình đẳng giữa cha mẹ và con vì đã

A. phân biệt đối xử giữa các con.

B. ép buộc con nhận tài sản theo ý cha mẹ.

C. không tôn trọng ý kiến của các con.

D. phân chia tài sản trái đạo đức xã hội.

Câu 4: Ông T là anh cả trong gia đình đã phân công em út chăm sóc anh ba bị bệnh tâm thần với lí do em út giàu có nên chăm sóc tốt hơn. Hành động của ông T đã

A. vi phạm quyền và nghĩa vụ giữa anh chị em trong gia đình.

B. hợp lí vì em út có đủ điều kiện chăm sóc tốt nhất cho anh trai.

C. phù hợp với đạo đức vì anh cả có toàn quyền quyết định.

D. xâm phạm tới quan hệ gia đình vì em út bị anh cả ép buộc.

Câu 5: Trong thời kì hôn nhân, ông A và bà B có mua một căn nhà. Khi li hôn, ông A tự ý bán căn nhà đó mà không hỏi ý kiến vợ. Việc làm đó của ông B đã vi phạm quan hệ

A. sở hữu.

B. nhân thân.

C. tài sản.

D. hôn nhân.

D. MỨC ĐỘ VẬN DỤNG CAO

I. Trong hôn nhân và gia đình

Câu 1: Hai vợ chồng là công nhân trong cùng một xí nghiệp. Khi con ốm phải nhập viện thì

A. vợ chồng thỏa thuận với nhau về thời gian chăm sóc con, đảm bảo hạn chế thấp nhất mức độ ảnh hưởng đến công việc của cả hai.

B. người vợ phải nghỉ nhiều ngày hơn để chăm sóc con vì người phụ nữ thường chu đáo, chăm sóc cẩn thận hơn.

C. người chồng yêu cầu người vợ nhờ người thân trong gia đình chăm sóc con để không ảnh hưởng đến công việc của hai vợ chồng.

D. người chồng nên dành nhiều ngày chăm sóc con vì người chồng đủ sức khỏe để có thể vừa chăm con vừa làm việc.

Câu 2: Ở xã, A thường xuyên chứng kiến anh B đánh vợ. A nhiều lần khuyên ngăn nhưng B không sửa đổi. Theo em, A cần phải làm gì?

A. Báo với chính quyền địa phương nơi gần nhất và trợ giúp có hiệu quả với nạn nhân bạo lực gia đình.

B. Không báo với chính quyền địa phương vì sợ mất tình làng nghĩa xóm.

C. Không quan tâm vì đó là việc riêng của từng gia đình nên để họ tự giải quyết.

D. Tuyên truyền cho thành viên trong gia đình về luật phòng chống bạo lực gia đình, bình đẳng giới.

II. Trong lao động

Câu 1: Vào dịp nghỉ tết, A (18 tuổi) và B (14 tuổi, đang là học sinh) về quê chơi. A có lời đề nghị là muốn B nghỉ học để làm công nhân cho công ty của gia đình mình. Nếu là B, em sẽ lựa chọn cách xử nào sau đây cho phù hợp?

- A. Nghỉ học để đi lao động vì muốn kiếm tiền.
- B. Nói cho ba mẹ mình biết và nghe theo lời của ba mẹ.
- C. Báo với cơ quan công an vì cho rằng A đã dụ dỗ mình.
- D. Không đồng ý với A và giải thích cho A hiểu.

Câu 2: Vừa tốt nghiệp lớp 12, H xin vào làm việc cho công ty X. Sau khi thỏa thuận về việc kí kết hợp đồng lao động và H đã được nhận vào làm việc tại công ty với thời hạn xác định nhưng trong hợp đồng lại không ghi rõ H làm công việc gì. Theo em, trong trường hợp này H nên làm gì?

- A. Trao đổi và đề nghị công ty X bổ sung nội dung công việc vào hợp đồng.
- B. Chấp nhận vào làm việc theo hợp đồng lao động.
- C. Không chấp nhận và tự bổ sung nội dung công việc vào hợp đồng.
- D. Hủy hợp đồng lao động và tìm công việc khác.

BÀI 5: QUYỀN BÌNH ĐẲNG GIỮA CÁC DÂN TỘC, TÔN GIÁO

I. CÂU HỎI NHẬN BIẾT

1. Bình đẳng giữa các dân tộc

Câu 1. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết của mình và giữ gìn, khôi phục, phát huy những phong tục tập quán, truyền thống văn hóa tốt đẹp. Điều này thể hiện các dân tộc đều bình đẳng về

- A. kinh tế.
- B. chính trị.
- C. văn hóa, giáo dục.
- D. tự do tín ngưỡng.

Câu 2: Dân tộc được hiểu theo nghĩa là một

- A. bộ phận dân cư của một quốc gia.
- B. dân tộc thiểu số.
- C. dân tộc ít người.
- D. cộng đồng có chung lãnh thổ.

Câu 3. Nhà nước tạo mọi điều kiện để công dân các dân tộc khác nhau đều được bình đẳng về cơ hội học tập, quyền này thể hiện các dân tộc được bình đẳng về

- A. kinh tế.
- B. văn hóa.
- C. giáo dục.
- D. xã hội.

Câu 4. Các dân tộc được giữ gìn và phát huy phong tục, tập quán, truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc mình, thể hiện các dân tộc đều bình đẳng về

- A. kinh tế.
- B. chính trị.
- C. văn hóa.
- D. giáo dục.

Câu 5. Nội dung quyền bình đẳng về văn hoá giữa các dân tộc là các dân tộc có

quyền

A. dùng tiếng nói, chữ viết, bảo tồn và phát huy các truyền thống văn hoá tốt đẹp của mình.

B. tự do ngôn ngữ, chữ viết, tiếng nói trong quá trình phát triển văn hoá của mình.

C. dùng tiếng địa phương, lưu giữ các giá trị, truyền thống văn hoá của mình.

D. dùng tiếng phổ thông và giữ gìn các tập quán, hủ tục lạc hậu của mình.

II. CÂU HỎI THÔNG HIỂU

1. Bình đẳng giữa các dân tộc

Câu 1. Các dân tộc đều được Nhà nước và pháp luật tôn trọng, tạo điều kiện phát triển mà không bị phân biệt đối xử là thể hiện quyền bình đẳng nào dưới đây?

A. Bình đẳng giữa các dân tộc.

B. Bình đẳng giữa các địa phương.

C. Bình đẳng giữa các thành phần dân cư.

D. Bình đẳng giữa các tầng lớp xã hội.

Câu 2. Việc bảo đảm tỉ lệ thích hợp người dân tộc thiểu số trong các cơ quan quyền lực nhà nước thể hiện

A. Quyền bình đẳng giữa các dân tộc.

B. Quyền bình đẳng giữa các công dân.

C. Quyền bình đẳng giữa các vùng, miền.

D. Quyền bình đẳng trong công việc chung của nhà nước.

Câu 3. Công dân Việt Nam thuộc các dân tộc khác nhau khi đủ điều kiện mà pháp luật quy định đều có quyền bầu cử và ứng cử, quyền này thể hiện các dân tộc

A. Bình đẳng về kinh tế.

B. Bình đẳng về chính trị.

C. Bình đẳng về văn hóa, giáo dục.

D. Bình đẳng về xã hội.

Câu 4. Những chính sách phát triển kinh tế- xã hội mà Nhà nước ban hành cho vùng đồng bào dân tộc và miền núi, quyền này thể hiện các dân tộc

A. Bình đẳng về kinh tế.

B. Bình đẳng về chính trị.

C. Bình đẳng về văn hóa, giáo dục.

D. Bình đẳng về xã hội.

III. CÂU HỎI VẬN DỤNG THẤP

1. Bình đẳng giữa các dân tộc

Câu 1. Tại trường Dân tộc nội trú tỉnh A, Ban giám hiệu nhà trường khuyến khích học sinh hát những bài hát, điệu múa thuộc đặc trưng của dân tộc mình. Điều này thể hiện các dân tộc bình đẳng về

- A. chính trị. B. văn hóa. C. kinh tế. D. giáo dục.

Câu 2. Ông A là người dân tộc thiểu số, ông B là người Kinh. Đến ngày bầu cử đại biểu Quốc hội, cả hai ông đều đi bầu cử. Điều này thể hiện các dân tộc bình đẳng trong lĩnh vực nào?

- A. Kinh tế. B. Chính trị. C. Văn hóa. D. Giáo dục.

Câu 3. Sau giờ học trên lớp, Bình (dân tộc Kinh) giảng bài cho H'Re (dân tộc Ê Đê). Hành vi của Bình thể hiện

- A. quyền tự do, dân chủ. B. quyền bình đẳng giữa các dân tộc.
C. sự bất bình đẳng giữa các dân tộc. D. sự tương thân tương ái.

IV. CÂU HỎI VẬN DỤNG CAO

1. Bình đẳng giữa các dân tộc

Câu 1. Chị Sô Đa người dân tộc Khơme. Vừa qua chị được Nhà nước hỗ trợ tiền để mở lớp dạy múa cho con em đồng bào dân tộc mình. Việc làm này thể hiện Nhà nước đang tạo điều kiện cho các dân tộc

- A. để phát triển kinh tế. B. ổn định chính trị.
C. phát triển văn hoá. D. để phát triển giáo dục.

2. Bình đẳng giữa các tôn giáo

Câu 1. Gia đình ông Đức ngăn cản việc con trai mình kết hôn với chị Hà vì lí do hai người không cùng đạo và khác nhau về dân tộc. Vậy trong trường hợp này, gia đình ông Đức đã không thực hiện quyền bình đẳng giữa các

- A. tôn giáo, tín ngưỡng. B. dân tộc, tôn giáo.
C. tôn giáo, vùng miền. D. dân tộc, tín ngưỡng

---HẾT---